

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TW**



ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

**NGHIÊN CỨU HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRONG
CÁC CƠ SỞ ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

Mã số: B2021-GNT-04

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Ngô Thị Hòa Bình

Hà Nội, 2/2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TW**

**BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

**NGHIÊN CỨU HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRONG
CÁC CƠ SỞ ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

Mã số: B2021-GNT-04



Xác nhận của tổ chức chủ trì

PGS.TS Đào Đăng Phụng

Chủ nhiệm đề tài

ThS. Ngô Thị Hòa Bình

Hà Nội, 2/2023

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN ĐỀ TÀI

1. ThS. Ngô Thị Hòa Bình	Trường ĐHSP Nghệ thuật TW	Chủ nhiệm đề tài
2. ThS. Đỗ Hương Giang	Trường ĐHSP Nghệ thuật TW	Thành viên đề tài
3. ThS. Ngô Thị Việt Anh	Trường ĐHSP Nghệ thuật TW	Thành viên đề tài
4. ThS. Nguyễn Thị May	Trường ĐHSP Nghệ thuật TW	Thành viên đề tài
5. ThS. Lê Thị Hiền	Trường ĐHSP Nghệ thuật TW	Thành viên đề tài
6. ThS. Trịnh Thị Thanh	Trường ĐHSP Nghệ thuật TW	Thành viên đề tài
7. ThS. Lê Thị Giang Thu	Trường ĐHSP Nghệ thuật TW	Thành viên đề tài
8. CN. Phạm Bá Thương	Trường ĐHSP Nghệ thuật TW	Thành viên đề tài
9. ThS. Nguyễn Lương Lệ Chi	Trường ĐHSP Nghệ thuật TW	Thành viên đề tài
10. ThS. Phan Thùy Nhung	Trường ĐHSP Nghệ thuật TW	Thư ký khoa học

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

1. Khoa Sư phạm âm nhạc Trường ĐHSP Nghệ thuật TW
2. Khoa Sư phạm mỹ thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW
3. Khoa Nghệ thuật, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
4. Khoa Sư phạm nghệ thuật, Trường Đại học văn hóa, thể thao và du lịch Thanh Hóa
5. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng
6. Trường Đại học Hùng Vương

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AUN	Mạng lưới các trường ĐH khối Đông Nam Á
AUN-QA	Mạng lưới đảm bảo chất lượng các trường ĐH khối Đông Nam Á
BCH	Ban chấp hành
CBQL	Cán bộ quản lý
CL	Chất lượng
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐH	Đại học
ĐHSP	Đại học sư phạm
EQA	Đảm bảo chất lượng bên ngoài
GD	Giáo dục
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDĐH	Giáo dục đại học
GDPT	Giáo dục phổ thông
GV	Giảng viên
IQA	Đảm bảo chất lượng bên trong
NCKH	Nghiên cứu khoa học
QLCL	Quản lý chất lượng
SPAN	Sư phạm Âm nhạc
SPMT	Sư phạm Mỹ thuật
SV	Sinh viên
TEIDI	Bộ chỉ số phát triển năng lực các trường sư phạm
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: Nghiên cứu hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên sư phạm nghệ thuật trong các cơ sở đại học theo định hướng đổi mới giáo dục Phổ thông

- Mã số: B2021-GNT-04

- Chủ nhiệm đề tài:

- Tổ chức chủ trì: Trường ĐHSP Nghệ thuật TW

- Thời gian thực hiện: Từ 01/2021 đến 12/2022

2. Mục tiêu: Xây dựng được bộ công cụ đánh giá chất lượng cho các trường đào tạo cử nhân sư phạm âm nhạc, mỹ thuật.

3. Tính mới và sáng tạo:

Đề tài nghiên cứu cung cấp các luận cứ khoa học, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về chất lượng đào tạo, đánh giá chất lượng đào tạo trong lĩnh vực đào tạo giáo viên nghệ thuật.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên sư phạm nghệ thuật, góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong bối cảnh Bộ GD&ĐT mới ban hành Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo được dùng chung cho các chương trình đào tạo.

Kết quả đánh giá chất lượng đào tạo hàng năm sẽ là căn cứ để các trường đại học đào tạo giáo viên âm nhạc, mỹ thuật có lộ trình thích hợp để xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, môn học Giáo dục nghệ thuật ở phổ thông trong giai đoạn tới.

4. Kết quả nghiên cứu:

4.1. Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo

- Xây dựng cơ sở lý luận liên quan đến đánh giá chất lượng giáo dục và chất lượng đào tạo giáo dục nghệ thuật;

- Khảo sát, đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo, đánh giá chất lượng đào tạo trong các cơ sở đại học đào tạo cử nhân sư phạm âm nhạc, mỹ thuật hiện nay.

- Xây dựng bộ công cụ đánh giá chất lượng cho các trường đào tạo cử nhân sư



phạm âm nhạc, mỹ thuật.

- Biên soạn bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng bộ công cụ đánh giá chất lượng cho các trường đào tạo cử nhân sư phạm âm nhạc, mỹ thuật.

- Đề xuất biện pháp triển khai có hiệu quả, khả thi việc đánh giá chất lượng đào tạo cử nhân ngành sư phạm âm nhạc, mỹ thuật đáp ứng nhu cầu người học theo yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

4.2. Đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan

- Đề tài khảo sát đội ngũ giảng viên đào tạo sư phạm nghệ thuật và giáo viên giảng dạy âm nhạc, mỹ thuật tại các trường Phổ thông, là những người góp phần nâng cao vai trò và giá trị nghệ thuật trong giáo dục nói riêng và đời sống xã hội nói chung

- Đề tài tập trung giải quyết vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo trong các nhà trường sư phạm nói chung và các cơ sở đào tạo sư phạm nghệ thuật nói riêng. Từ đó góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực khoa học và công nghệ khác.

4.3. Đối với phát triển kinh tế - xã hội

- Đề tài khẳng định vai trò của giáo dục nghệ thuật trong đối với phát triển kinh tế xã hội.

- Góp phần thay đổi cách nhìn về chất lượng trong đào tạo nghệ thuật, hình thành thói quen làm việc theo chuẩn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

4.4. Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu

- Đối với tổ chức chủ trì

- + Ứng dụng các mô hình quản lý chất lượng đào tạo, tổ chức khảo nghiệm và áp dụng bộ công cụ đánh giá chất lượng đào tạo cử nhân sư phạm âm nhạc, mỹ thuật.

- + Sử dụng công cụ đánh giá chất lượng đào tạo cử nhân sư phạm âm nhạc, mỹ thuật để tự đánh giá, điều chỉnh lại hoạt động đào tạo, chương trình đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật.

- + Chủ trì việc triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu trong việc đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật cho các cơ sở có đào tạo giáo viên nghệ thuật.

- Đối với các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu

- + Ứng dụng các mô hình quản lý chất lượng đào tạo, tổ chức khảo nghiệm và áp dụng bộ công cụ đánh giá chất lượng đào tạo.

- + Sử dụng công cụ đánh giá chất lượng đào tạo cử nhân ĐH sư phạm âm nhạc, mỹ thuật trong các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật để tự đánh giá, điều chỉnh lại

hoạt động đào tạo, chương trình đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật.

+ Ứng dụng kết quả nghiên cứu trong việc đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật cho các cơ sở có đào tạo giáo viên nghệ thuật.

5. Sản phẩm:

Stt	Tên sản phẩm	Số lượng	Yêu cầu chất lượng sản phẩm
1	Sản phẩm khoa học - 01 bài báo đăng trên Tạp chí Giáo dục tháng 10 năm 2022 - 01 bài đăng trên Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc “Đào tạo nghệ thuật trong tiến trình hội nhập và phát triển hiện nay” năm 2022	02	Có nội dung đúng hướng nghiên cứu của đề tài, đảm bảo tính khoa học, logic.
2	Sản phẩm đào tạo Thạc sỹ, Tiến sỹ,...) Học viên Phạm Bá Thương – Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Mỹ thuật	01	Bảo vệ thành công luận văn thạc sỹ theo hướng nghiên cứu của đề tài
3	Sản phẩm ứng dụng - Bộ công cụ đánh giá chất lượng đào tạo cử nhân sư phạm âm nhạc, sư phạm mỹ thuật dành cho cán bộ quản lý, giảng viên và người học - Tài liệu hướng dẫn sử dụng	02	- Đánh giá chất lượng đào tạo cử nhân sư phạm âm nhạc, sư phạm mỹ thuật trong các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật - Có tính thực tiễn, đã được khảo nghiệm về sự phù hợp.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:

- **Phương thức chuyển giao:** Tài liệu tham khảo cho khối ngành sư phạm nghệ thuật trình độ đại học

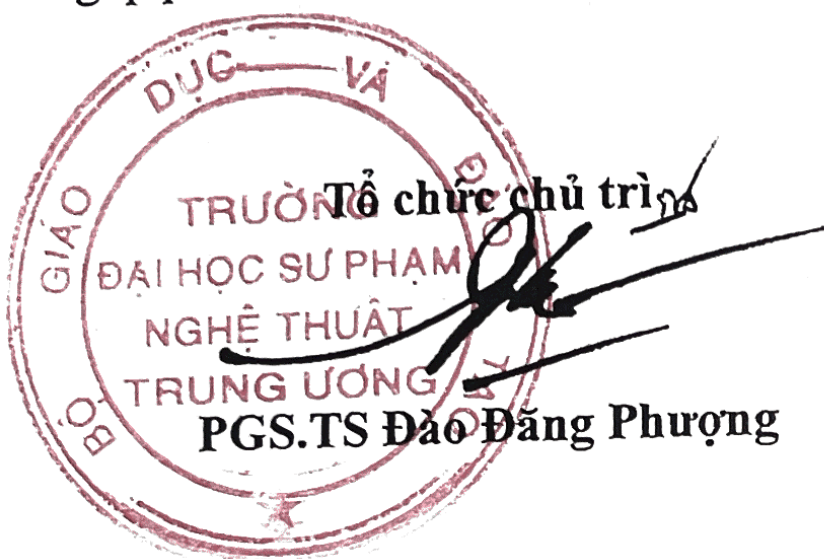
- **Địa chỉ ứng dụng:** Các trường đại học đào tạo giáo viên nghệ thuật

- **Tác động là lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu**

+ Đề tài nghiên cứu cung cấp các luận cứ khoa học, góp phần giải quyết những vấn đề của thực tiễn, góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục:

+ Đề tài tập trung giải quyết vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo trong các nhà trường sư phạm nói chung và các cơ sở đào tạo sư phạm nghệ thuật nói riêng. Từ đó góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực khoa học và công nghệ khác.

+ Sản phẩm của đề tài sẽ được sử dụng như một công cụ đánh giá chất lượng đào tạo cử nhân DH sư phạm âm nhạc, mỹ thuật để các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật để tự đánh giá, điều chỉnh lại hoạt động đào tạo, chương trình đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật.



Ngày 14 tháng 02 năm 2023

Chủ nhiệm đề tài

ThS. Ngô Thị Hòa Bình

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information

Project title: Study on the quality assessment system of training art teachers at universities in the direction of general education innovation.

Code number: B2021-GNT-04

Administrative institution: National University of Art Education

Duration: 24 months (From January 2011 to December 2022)

2. Objectives

- Build a toolkit of quality assessment for universities training bachelors of music and fine arts education.

3. Creativeness and innovativeness

The project has provided scientific arguments, clarified the theoretical issues on training quality, training quality assessment in the field of training art teachers.

In terms of practice, the project has built a quality assessment system for training art teachers, made contribution into innovating and improving the quality of art teachers to meet the requirements of educational innovation within the context of a newly-issued set of training program evaluation standards used for training programs by The Ministry of Education and Training.

The results of the annual training quality assessment will be the basis for universities training music and art teachers to have an appropriate roadmap to develop programs, plans and organize training and foster art teachers, managers to meet the standards suitable to the general education program and the subject of Art education in high schools in the coming period.

4. Research results

4.1. For education and training field:

- Having built a theoretical basis related to the assessment of education quality and the quality of art education training;
- Having surveyed and assessed the status of training quality, evaluated the quality of training in universities music and fine arts pedagogy.
- Having developed a quality assessment toolkit for universities training bachelors of music and fine arts pedagogy.
- Having compiled a set of manuals for using the quality assessment toolkit for universities training bachelors of music and fine arts pedagogy.
- Having proposed measures to implement effectively and feasible the assessment of the quality of bachelor of music and fine arts pedagogy to meet

learners' needs according to the requirements of general education innovation.

4.2. For the relevant field of science and technology

- The project has carried out a survey on lecturers of art pedagogy and music and fine art teachers at high schools, who contribute to enhancing the role and value of art in education in particular. and social life in general.

- The project has focused on solving the issues of improving the quality of training in pedagogical universities in general and art pedagogical training institutions in particular. Since then, it has made contribution into the creation of high-quality human resources for other fields of science and technology.

4.3. For socio-economic development

- The project has confirmed the role of art education in socio-economic development.

- Contributed to changing the way of assessing quality of art training, formed the standard working habits to meet the requirements of socio-economic development.

4.4. For administrative institution and institutions applying research results

- For administrative institution

- + Applying training quality management models, organizing testing and applying a quality assessment toolkit for training bachelors of music and fine arts pedagogy.

- + Using tools to assess the quality of training bachelors of music and fine arts pedagogy to self-assess and adjust training activities and training programs, to improve the quality of art teachers training.

- + Administering the implementation of applying research results in assessing the quality of art teacher training for institutions training art teachers.

- For institution applying research results

- + Apply the models on training quality management, organize testing and apply a set of training quality assessment tools.

- + Use the tools to assess the quality of training bachelors of music and fine arts in art teacher training institutions to self-assess and adjust the training activities and training programs to improve the quality of art teacher training.

- + Apply research results in assessing the quality of art teacher training for institutions that train art teachers.

5. Products

Order	Products	Quantity	Requirements of product quality
1	<p>Scientific products</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 article published in the Journal of Education in October 2022. - 01 article published in Proceedings of the National Scientific Conference "Art teachers training in the current process of integration and development" in 2022 	02	Content based on the research direction of the project, contained scientific and logical values.
2	<p>Product for Training Master, Doctoral,...)</p> <p>Graduate student Pham Ba Thuong - specialised training: Theory and Methods of Teaching Fine Arts</p>	01	Successfully defend the master's thesis in the direction of the project research
3	<p>Application products</p> <ul style="list-style-type: none"> - Toolkit to evaluate the quality of training bachelor's degree in music pedagogy, art pedagogy for managers, lecturers and learners. - manual materials 	02	<ul style="list-style-type: none"> - Evaluating the quality of training bachelors of music pedagogy and art pedagogy in art teacher training institutions - Practical, having tested for suitability.

6. Transfer alternatives of research results and applicability:

- **Transfer alternatives of research results:** A reference for institutions training undergraduates of art pedagogy
- Application address: universities training art teachers
- **Impact is the benefits by research results**
 - + The project has provided scientific arguments, contributed to solve practical

problems, contributed to renew and improve the quality of art teacher training to meet the requirements of educational innovation

- + The project has focused on solving the problem of improving the training quality in pedagogical schools in general and art pedagogical training institutions in particular. Thereby contributing to the creation of high-quality human resources for other fields of science and technology.

- + The product of the project will be used as a tool to evaluate the quality of training bachelor's degrees in music and fine arts pedagogy so that art teacher training institutions can self-assess and adjust their training activities, training programs to make contribution to improve the quality of training art teachers.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Trên thế giới hiện nay, khi xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ trong giáo dục, vấn đề chất lượng luôn được quan tâm hàng đầu của mọi đối tượng trong xã hội. Chất lượng giáo dục luôn là mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Trong GDDH, chất lượng đào tạo được coi là yếu tố quyết định cho sự tồn tại và phát triển của các trường đại học, trong đó có các cơ sở đào tạo giáo viên. Bản cam kết của các cơ sở giáo dục đại học đối với người học, gia đình, nhà tuyển dụng chính là Chuẩn nghề nghiệp vị trí công tác, để đạt được điều đó các trường Đại học đều phải không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục.

Quán triệt tinh thần đổi mới giáo dục căn bản và toàn diện của Nghị quyết số 29- NQ/TW ngày 4/11/2013 và Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội và nội dung giáo dục nghệ thuật ở chương trình phổ thông tổng thể đã cho thấy sự cần thiết phải nhanh chóng đổi mới ở các trường sư phạm có đào tạo giáo viên nghệ thuật, cỗ máy cái đào tạo đội ngũ giáo viên nghệ thuật cho nhà trường phổ thông Việt Nam. Các cơ sở giáo dục đào tạo giáo viên bắt buộc phải có những thay đổi trong quản trị đại học, lựa chọn phương thức đào tạo phù hợp, chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả.

Trước những yêu cầu về triển khai thí điểm chương trình giáo dục phổ thông tổng thể năm học 2020 - 2021, nâng cao chuẩn đào tạo giáo viên theo Nghị định 71/NĐ-CP quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ được giáo viên mầm non, tiểu học, THCS, đặt ra yêu cầu đối với các trường sư phạm nói chung và các trường đào tạo giáo viên nghệ thuật nói riêng cần có phương án đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên nghệ thuật đáp ứng việc thực hiện nội dung giáo dục nghệ thuật trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, nhanh chóng kiện toàn đội ngũ giảng viên dạy học các môn nghệ thuật. Đồng thời, phải đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận và phát triển năng lực phẩm chất cho người học. Hiện nay, Việt Nam có nhiều cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật nhưng chương trình đào tạo chưa thống nhất, chất lượng đào tạo chưa đồng đều. Vì vậy, để đảm bảo chất lượng đội ngũ giáo viên nghệ thuật tham gia thực hiện chương trình phổ thông tổng thể, các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật cần thiết phải định kỳ tiến hành đánh giá chất lượng đào tạo so với các yêu cầu đặt ra theo một bộ tiêu chuẩn thống nhất. Tuy nhiên, Bộ GD&ĐT mới ban hành bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo được dùng chung cho các chương trình đào tạo thuộc giáo dục đại học và 01 bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo riêng cho ngành điều dưỡng. Các tiêu chí đánh giá trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo chưa đi sâu vào đánh giá nội dung đặc thù chuyên ngành nghệ thuật, đặc biệt theo chương trình phổ thông tổng thể. Vì vậy, khó đo lường chất lượng, năng lực thực hiện đổi mới giáo dục tại các cơ sở giáo dục này.

Đứng trước yêu cầu cấp thiết trên, nhóm tác giả lựa chọn đề tài “Nghiên cứu hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên sư phạm nghệ thuật trong các cơ sở đại học theo định hướng đổi mới giáo dục Phổ thông” để từ đó các trường đại học đào tạo giáo viên âm nhạc, mỹ thuật có lộ trình thích hợp để xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn

phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, môn học Giáo dục nghệ thuật ở phổ thông trong giai đoạn tới.

2. Mục tiêu

Xây dựng được bộ công cụ đánh giá chất lượng cho các trường đào tạo cử nhân sư phạm âm nhạc, mỹ thuật.

3. Đối tượng nghiên cứu

Hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục đại học.

4. Phạm vi nghiên cứu

- Giới hạn về nội dung nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu, xây dựng công cụ đánh giá chất lượng đào tạo cử nhân Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật tại các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật

- Giới hạn về phạm vi khảo sát: Các cơ sở giáo dục đại học công lập có cùng ngành đào tạo có đào tạo giáo viên nghệ thuật trong địa bàn cả nước: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Hùng Vương, Trường Đại học văn hóa, thể thao và du lịch Thanh Hóa, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng; một số trường phổ thông tại miền Bắc.

- Giới hạn về khách thể khảo sát: Khảo sát các nhóm đối tượng: Cán bộ quản lý các cơ sở Đại học đào tạo giáo viên sư phạm, mỹ thuật; Giảng viên, sinh viên ngành SPAN, SPMT tại các cơ sở giáo dục đại học; Giáo viên giảng dạy âm nhạc, mỹ thuật tại các trường Tiểu học, THCS.

- Giới hạn về thời gian nghiên cứu: Từ tháng 1/2021 đến 12/2022.

5. Cách tiếp cận nghiên cứu

- Tiếp cận hệ thống: Căn cứ trên các quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về đổi mới giáo dục nói chung và đổi mới giáo dục nghệ thuật nói riêng; các quan điểm nghiên cứu về lĩnh vực đề tài của các nhà khoa học thế giới về Việt Nam.

- Tiếp cận thực tiễn: Đề tài đi từ nghiên cứu lý luận đến thực trạng chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật để đề xuất xây dựng bộ công cụ đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên âm nhạc, Sư phạm mỹ thuật tại các cơ sở giáo dục đại học

- Cách tiếp cận lịch sử - logic: kế thừa những kết quả nghiên cứu trước đây, bổ sung những nội dung nghiên cứu còn bỏ ngỏ, do mục đích và yêu cầu của mỗi đề tài.

6. Phương pháp nghiên cứu

- Nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết: Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết, Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết.

- Phương pháp nghiên cứu thực tiễn:

+ Phương pháp điều tra, khảo sát: Xây dựng phiếu khảo sát trên các nhóm đối tượng cụ thể để tiến hành điều tra, khảo sát trên quy mô rộng.

+ Nghiên cứu sản phẩm hoạt động: Căn cứ trên sản phẩm hoạt động để đưa ra các bảng dữ liệu, phân tích, đối sánh giữa các cơ sở giáo dục.

+ Phương pháp chuyên gia: Phỏng vấn sâu đội ngũ chuyên gia về quản lý đào tạo nghệ thuật.

- Nhóm phương pháp hỗ trợ: Phương pháp xử lý dữ liệu số liệu thu thập từ bảng hỏi phỏng vấn nhà quản lý, giảng viên, sinh viên, giáo viên phổ thông được nhập và xử lý bằng phần mềm chuyên dụng SPSS phiên bản 22.0.

CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

1.1.1 Ngoài nước

Nghiên cứu về đánh giá chất lượng chương trình đào tạo:

+ Nghiên cứu về khái niệm chất lượng: Green (1994), ISO 9000 (2000), Astin&Solomon (1981), Moodie (1988), Miller (1990), Church (1998), Ball (1985), Crawford (1991), Sallis&Hignley (1991), Carter (1978).

+ Nghiên cứu về đánh giá chất lượng chương trình đào tạo: John M. Owen (1993), Anderson, J (1993), Barnell, R (1994), Forsythe& Stevens D (1995), Gerald H. Gaither (1998).

+ Nghiên cứu đánh giá chương trình đào tạo theo các cấp độ: Evaluating training programs: The four levels, KirkPrtrick D.L (2006), Berett - Koehler Publisher.

Các nghiên cứu về xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo:

Nghiên cứu về xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí, bộ chỉ số đánh giá chất lượng cho từng chương trình đào tạo của các giả: Cave et al., (1998); Johnes and Taylor, (1990); Linke (1991); Kells (ed), (1993); Craft (1994); Dill (1995); Linkes (1995); Davis (1996); Andrew (1998); Banta, T & Borden (1994).

Nghiên cứu về các tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo của các tổ chức, hiệp hội, mạng lưới có: Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN), Hội đồng kiểm định ngành kỹ sư và công nghệ Hoa Kỳ (ABET), Hiệp hội các trường đào tạo ngành quản trị kinh doanh của Hoa Kỳ (AACSB), Nghiên cứu của Viện công nghệ MIT-Hoa Kỳ (CDIO).

Các nghiên cứu về đánh giá giáo dục nghệ thuật: Frances Phillips, Folkert Haanstra, Diederik Schonau, Alice Parman, Ph.D đưa ra phân tích ảnh hưởng của giáo dục nghệ thuật và đặt ra vấn đề về đánh giá chương trình giáo dục nghệ thuật.

Tuy nhiên, qua tìm hiểu các tư liệu đã được công bố, chúng tôi thấy các đề tài, công trình nghiên cứu về chất lượng thường tập trung ở các khối ngành kỹ thuật, kinh tế và còn thiếu vắng các tư liệu nghiên cứu ở các khối ngành về nghệ thuật; cũng chưa có một nghiên cứu về hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo sư phạm nghệ thuật một cách đầy đủ, toàn diện nhất.

1.1.2. Trong nước

Về nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo:

Nguyễn Đức Chính và Nguyễn Phương Nga (2000), *Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo dùng cho các trường đại học tại Việt Nam*, Đề tài độc lập cấp nhà nước, Trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục ĐHQG Hà Nội. Sái Công Hồng (2008), *Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội*. Trần Thị Tú Anh (2015), *Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đại học ngành báo chí - truyền thông ở Việt Nam* (Luận án tiến sĩ), Viện đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Các đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để hình thành luận cứ khoa học cho việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo, cơ sở giáo dục ở Việt Nam, từ đó đề xuất các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, giảng dạy của các cơ sở giáo dục.

Các nghiên cứu về đánh giá chất lượng giáo dục, chất lượng đào tạo:

Nghiên cứu về đánh giá và đo lường trong khoa học xã hội của tác giả Nguyễn Công Khanh (2004). Nghiên cứu về Đánh giá trong giáo dục đại học có các tác giả Trần Thị Tuyết Oanh, Trần Khánh Đức, Hà Thế Truyền (2010), Vũ Lan Hương (2013) với các nội dung về khái niệm, vai trò, chức năng, nội dung và quy trình đánh giá trong giáo dục. Nghiên cứu về đánh giá chương trình đào tạo của các giả Trần Thị Hoài (2009), Nguyễn Tuyết Hạnh (2012), Nguyễn Huy Thám (2012); Nghiên cứu về đánh giá chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận phát triển CDIO ở Việt Nam: Lê Đức Ngọc (2010), Trần Hữu Hoan (2010). Nghiên cứu về mô hình đảm bảo chất lượng và đánh giá chương trình đào tạo và đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo của Việt Nam với các trường đại học trong khu vực của các tác giả Nguyễn Chí Hòa (2008), Ngô Doãn Đãi (2008), Tôn Quang Cường (2012), Nguyễn Quý Thanh (2014), Bùi Liên Hà, Nguyễn Phương Chi (2017).

Tất cả những công trình nghiên cứu trên cung cấp hệ thống cơ sở lý luận về chất lượng đào tạo và đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng mục tiêu đào tạo.

Về đánh giá chất lượng đào tạo nói chung trong các cơ sở giáo dục đại học: Các đề tài tập trung đánh giá chất lượng đào tạo dưới góc nhìn của người học. Các tác giả đánh giá chất lượng đào tạo dựa trên mức độ hài lòng của người học về các nội dung: chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên và hoạt động giảng dạy, cơ sở vật chất và các hoạt động phục vụ đào tạo khác.

Các đề tài nghiên cứu chỉ tập trung nghiên cứu một nội dung trong đánh giá chất lượng đào tạo: chương trình đào tạo hoặc đội ngũ giáo viên âm nhạc hoặc mỹ thuật, chưa thấy có đề tài nghiên cứu về hệ thống đánh giá chất lượng cho khối ngành đào tạo sư phạm nghệ thuật trong phạm vi cả nước. Các nghiên cứu về đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên âm nhạc, mỹ thuật đáp ứng việc triển khai chương trình phổ thông tổng thể cũng đang bỏ ngõ.

1.2. Các khái niệm liên quan đến đề tài

1.2.1. Đánh giá trong giáo dục

1.2.1.1. Khái niệm

Đánh giá trong giáo dục là quá trình tiến hành có hệ thống để xác định mức độ mà đối tượng đạt được các mục tiêu giáo dục nhất định. Hoạt động đánh giá trong giáo dục sẽ góp phần thu thập thông tin giúp các nhà hoạch định có những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động.

1.2.1.2. Đối tượng đánh giá trong giáo dục

(1) Đánh giá kết quả học tập của người học, (2) Đánh giá người dạy, (3) Đánh giá nhà trường và các cơ sở giáo dục và đào tạo, (4) Đánh giá chương trình.

1.2.2. Chất lượng đào tạo

1.2.2.1. Khái niệm về chất lượng

Chất lượng là là tổng thể những thuộc tính, đặc trưng bản chất làm nên giá trị của con người, sự vật đáp ứng được mục tiêu, mong đợi của các chủ thể.

1.2.2.2. Khái niệm về chất lượng đào tạo

Chất lượng chương trình đào tạo là sự đáp ứng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ở trình độ cụ thể, đáp ứng theo quy

định của Luật giáo dục đại học và của Khung trình độ Quốc gia, phù hợp với nhu cầu sử dụng của địa phương, của ngành và của xã hội.

1.2.3. Đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học

ĐBCL là một hệ thống quản lý nhằm cải tiến không ngừng thông qua việc phát hiện các điểm không phù hợp trong hệ thống chất lượng; Hệ thống luôn được đánh giá xem xét thường xuyên nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường bên trong lẫn bên ngoài.

ĐBCL trong giáo dục đại học là: các quy trình quản lý và đánh giá một cách có hệ thống nhằm giám sát hoạt động của các trường/tổ chức GD đại học, ĐBCL đầu ra và cải tiến chất lượng.

1.2.4. Hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo

Hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo có thể được định nghĩa là một tập hợp các yếu tố tích hợp đánh giá ngành/chương trình đào tạo tại các cơ sở đào tạo. Để đánh giá được chất lượng đào tạo của một ngành/chương trình, hệ thống này phải được phân cấp rõ ràng, các công cụ đánh giá đảm bảo đo lường được các yếu tố cấu thành chất lượng trong giáo dục đại học.

1.3. Đào tạo giáo viên sư phạm nghệ thuật tại Việt Nam

1.3.1. Mô hình đào tạo giáo viên nghệ thuật tại Việt Nam

Hệ thống các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật để giảng dạy bộ môn âm nhạc, mỹ thuật ở bậc phổ thông được phân loại:

- Trường ĐHSP độc lập như: Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Trường ĐHSP Hà Nội
- Trường ĐHSP nằm trong ĐH đa ngành như: Trường ĐHSP Nghệ thuật trong ĐH Huế; Trường ĐHSP Đà Nẵng trong ĐH Đà Nẵng.
- Khoa sư phạm/giáo dục nghệ thuật nằm trong các trường ĐH, đa ngành: Trường ĐH Hùng Vương, Trường ĐH Sài Gòn, Trường ĐH Đồng Tháp, Trường ĐHVHTT&DL Thanh Hóa.

1.3.2. Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên nghệ thuật

Điều 72, Luật Giáo dục 2019 quy định, trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo:

Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông gồm 05 tiêu chuẩn và 15 tiêu chí.

Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

1.3.3. Nội dung chương trình đào tạo giáo viên nghệ thuật đáp ứng chương trình phổ thông tổng thể

Nội dung chương trình đào tạo giáo viên nghệ thuật phải gắn với chương trình âm nhạc, mỹ thuật trong chương trình giáo dục phổ thông để người học tốt nghiệp có đầy đủ năng lực, phẩm chất, kỹ năng đáp ứng yêu cầu giảng dạy nghệ thuật ở phổ thông.

Chương trình môn Âm nhạc giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực âm nhạc dựa trên nền tảng kiến thức âm nhạc phổ thông và các hoạt động học tập đa dạng để trải nghiệm và khám phá nghệ thuật âm nhạc; nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mỹ và tình yêu âm nhạc, nhận thức được sự đa dạng của thế giới âm nhạc và môi

liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử, xã hội cùng các loại hình nghệ thuật khác, hình thành ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống; có đời sống tinh thần phong phú với những phẩm chất cao đẹp, có định hướng nghề nghiệp phù hợp, phát huy tiềm năng hoạt động âm nhạc và phát triển các năng lực chung của học sinh.

Môn Mỹ thuật hình thành, phát triển ở học sinh năng lực mỹ thuật, một biểu hiện của năng lực thẩm mỹ, với các thành phần: Quan sát và nhận thức thẩm mỹ, Sáng tạo và ứng dụng thẩm mỹ; Phân tích và đánh giá thẩm mỹ. Đồng thời, thông qua các đôi thẩm mỹ và phương pháp giáo dục tích cực, môn Mỹ thuật giúp học sinh nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mỹ về bản thân và thế giới xung quanh, tình yêu nghệ thuật và cuộc sống, bồi dưỡng niềm tự hào về truyền thống văn hóa, nghệ thuật dân tộc, phát triển đời sống thẩm mỹ của cá nhân và cộng đồng; rèn luyện cho học sinh đức chuyên cần, tính trung thực, tình yêu lao động, ý thức trách nhiệm, tính tự lực, tinh thần hợp tác trong giải quyết đề học tập và vận dụng thực tiễn, tượng.

Chương trình âm nhạc và mỹ thuật đặt ra những yêu cầu về kiến thức và kỹ năng cao hơn đối với học sinh ở bậc phổ thông, đòi hỏi giáo viên giảng dạy âm nhạc, mỹ thuật phải có đủ năng lực giảng dạy để đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra. Chính những thay đổi trong chương trình phổ thông mới về môn âm nhạc, mỹ thuật cũng đòi hỏi chương trình đào tạo giáo viên nghệ thuật cần thay đổi về nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra - đánh giá để người học tốt nghiệp có đầy đủ năng lực, phẩm chất, kỹ năng đáp ứng yêu cầu giảng dạy nghệ thuật ở phổ thông.

1.4. Xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật

1.4.1. Cơ sở xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật

1.4.1.1. Mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của AUN-QA

Đảm bảo chất lượng bao gồm đảm bảo chất lượng bên trong (Internal Quality Assurance: IQA) và đảm bảo chất lượng bên ngoài (External Quality Assurance: EQA). Đảm bảo chất lượng bên trong do nhà trường đảm nhận, đảm bảo chất lượng bên ngoài do các cơ quan chức năng bên ngoài nhà trường thực hiện (gồm cả các cơ quan kiểm định chất lượng). Đảm bảo chất lượng bên trong nhà trường là nhân tố quan trọng nhất, nhà trường chủ động tạo nên chất lượng.

1.4.1.2. Các yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục đại học tiếp cận theo mô hình SEAMEO

Chất lượng giáo dục đại học là kết quả của sự tương tác giữa nhiều yếu tố:

- Đầu vào: sinh viên, cán bộ trong trường, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, quy chế;
- Quá trình đào tạo: phương pháp và quy trình đào tạo;
- Kết quả đào tạo: mức độ hoàn thành khóa học, năng lực đạt được và khả năng thích ứng của sinh viên;
- Đầu ra: sinh viên tốt nghiệp, kết quả nghiên cứu và các dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu kinh tế và xã hội;
- Hiệu quả: kết quả của giáo dục đại học và ảnh hưởng của nó đối với xã hội.

1.4.1.3. Các bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo đại học trong nước và quốc tế

a) Bộ tiêu chuẩn AUN-QN

AUN-QA là chuẩn kiểm định chất lượng dành cho hệ thống các trường đại học thuộc khối ASEAN (ASEAN University Network - Quality Assurance) được thông qua từ năm 1998 và được triển khai liên tục năm 1999 đến nay.

Việc tham gia đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA giúp các trường đại học Việt Nam có cơ sở khoa học để đánh giá chất lượng chương trình đào tạo; phát hiện những điểm cần khắc phục để đảm bảo chương trình đào tạo đạt chuẩn.

b) Các bộ tiêu chuẩn trong nước

Các bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT:

(1) Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. (2) Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục Sư phạm kỹ thuật công nghiệp trình độ đại học. (3) Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên THPT trình độ Đại học. (4) Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng.

Bộ chỉ số TEIDI

Bộ chỉ số phát triển trường sư phạm (Teacher Education Institution Development Index, viết tắt là TEIDI) là công cụ để đo lường sự phát triển năng lực của các trường sư phạm một cách toàn diện, đặc biệt là đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng của các trường sư phạm cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các trường phổ thông.

1.4.2. Hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật

Hệ thống đánh giá được triển khai theo 5 yếu tố như sau:

- Đầu vào: sinh viên, cán bộ trong trường, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, quy chế;
- Quá trình đào tạo: phương pháp và quy trình đào tạo;
- Kết quả đào tạo: mức độ hoàn thành khóa học, năng lực đạt được và khả năng thích ứng của sinh viên;
- Đầu ra: sinh viên tốt nghiệp, kết quả nghiên cứu và các dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu kinh tế và xã hội;
- Hiệu quả: kết quả của giáo dục đại học và ảnh hưởng của nó đối với XH.

Việc thực hiện và điều chỉnh các quy trình, công cụ và biện pháp đánh giá chất lượng nhằm đáp ứng các tiêu chí tương ứng với các yếu tố của hệ thống đánh giá chất lượng và mục tiêu của ngành/chương trình đào tạo bên trong. Theo định nghĩa này, một hệ thống để đánh giá chất lượng nhằm đảm bảo chất lượng phải đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo, nhu cầu khác nhau của các bên liên quan trong môi trường đào tạo nghệ thuật. Nội hàm của các yếu tố có thể được thể hiện thành các nội dung đánh giá ứng với một lĩnh vực hoạt động của cơ sở giáo dục.

Trên cơ sở tham khảo các bộ tiêu chuẩn đánh giá trong và ngoài nước, căn cứ trên đặc thù đào tạo nghệ thuật tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật bao gồm 7 nội dung:

- (1) Chương trình đào tạo giáo viên nghệ thuật
- (2) Đội ngũ giảng viên nghệ thuật
- (3) Người học
- (4) Hoạt động dạy và học
- (5) Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế
- (6) Cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường sư phạm
- (7) Hoạt động phục vụ cộng đồng

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRONG CÁC CƠ SỞ ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

2.1. Vài nét về địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Mô hình quản lý và quy mô các cơ sở đào tạo giáo viên âm nhạc, mỹ thuật

Có hai mô hình quản lý đào tạo của các trường đào tạo giáo viên âm nhạc, mỹ thuật:

- Đối với các Trường có quy mô đào tạo lớn, có 02 khoa SPAN và SPMT tách biệt.

- Đối với các Trường đào tạo đa ngành, có khoa Nghệ thuật/Giáo dục nghệ thuật trong đó có 02 ngành SPAN và SPMT.

Hiện nay, ngoài một số trường đặc thù có thâm niên đào tạo giáo viên âm nhạc/mỹ thuật cho nhà trường phổ thông như: Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương, Trường Đại học Nghệ thuật - Đại học Huế, Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa... thì hầu hết các trường sư phạm đều có mã ngành đào tạo giáo viên âm nhạc/mỹ thuật.

Các trường đào tạo giáo viên âm nhạc gồm có:

Miền Bắc: Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, ĐHSP Hà Nội, ĐH Mỹ thuật Việt Nam, ĐH Hùng Vương.

Miền Trung: ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Trường ĐHSP Huế, ĐHSP Đà Nẵng.

Miền Nam: ĐH Mỹ thuật TP HCM, ĐH Sài Gòn, ĐH Đồng Tháp.

2.1.2. Chương trình đào tạo giáo viên âm nhạc, mỹ thuật

Hiện nay, các trường đào tạo giáo viên âm nhạc, mỹ thuật đều đào tạo theo hình thức tín chỉ. Tổng số tín chỉ CTĐT ngành SPAN, SPMT dao động từ 130 TC đến 149 TC. Kết cấu chia ra thành các khối kiến thức chung, Khối kiến thức cơ sở ngành, Khối kiến thức chuyên ngành, Khối kiến thức Nghiệp vụ sư phạm, thực tập, thực tế chuyên môn và tốt nghiệp. Trong đó khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành chiếm tỉ trọng cao nhất từ: 44.6% đến 56.3%.

2.1.3. Đội ngũ giảng viên giảng dạy âm nhạc, mỹ thuật

Đội ngũ giảng viên giảng dạy âm nhạc, mỹ thuật có hai nhóm:

- Giảng viên được đào tạo chuyên ngành SPAN, SPMT tại các trường Đại học có đào tạo ngành sư phạm nghệ thuật.

- Nghệ sĩ (âm nhạc, mỹ thuật) có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

Hiện nay, đội ngũ giảng viên giảng dạy âm nhạc, mỹ thuật của các cơ sở giáo dục về cơ bản đáp ứng được yêu cầu về số lượng để thực hiện chương trình đào tạo. Đối với hai ngành SPAN, SPMT (thuộc lĩnh vực giáo dục I), chỉ có giảng viên cơ hữu được quy đổi để tính chỉ tiêu đào tạo hàng năm.

2.1.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học âm nhạc, mỹ thuật

Để thực hiện chương trình đào tạo ngành SPAN, SPMT, các cơ sở đào tạo cần trang bị cơ sở vật chất. thiết kế các phòng thực hành chuyên môn có đầy đủ trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy. Đối với ngành SPMT, có phòng học hình họa, phòng học trang trí, phòng điêu khắc, phòng in tranh độc bản, phòng sơn mài... Đối với ngành SPAN, phòng học hợp xướng, phòng học piano - thanh

nhạc, phòng nghe nhìn, phòng thu âm, phòng hòa nhạc...

2.2. Thực trạng chất lượng đào tạo giáo viên âm nhạc, mỹ thuật trong các cơ sở giáo dục đại học

2.2.1. Mục đích khảo sát

Thiết kế công cụ khảo sát về đánh giá chất lượng đào tạo ngành sư phạm nghệ thuật tại các trường ĐH trên phạm vi cả nước.

Tiến hành khảo sát ý kiến của lãnh đạo các khoa đào tạo nghệ thuật, giảng viên, người học về đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên, nghệ thuật.

Thu thập thông tin một cách toàn diện về thực trạng hoạt động đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật tại các cơ sở giáo dục đại học; từ đó đối sánh hoạt động đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật về chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên; học liệu, thiết bị dạy học và cơ sở vật chất; các dịch vụ hỗ trợ học tập.

Xử lý, phân tích số liệu khảo sát, tổng hợp báo cáo kết quả khảo sát.

2.2.2. Nội dung khảo sát

Thực trạng đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật tại các trường đào tạo giáo viên nghệ thuật (Chương trình đào tạo; Năng lực đội ngũ giảng viên; Cơ sở vật chất và các nguồn lực khác; Các hoạt động quản trị nhà trường).

2.2.3. Phương pháp khảo sát

Xây dựng chính thức 04 mẫu phiếu điều tra khảo sát ý kiến của cán bộ, giảng viên, người học và giáo viên phổ thông về hoạt động đánh giá chất lượng đào tạo của ngành sư phạm âm nhạc.

Nội dung mẫu phiếu: Chương trình đào tạo; năng lực đội ngũ giảng viên; cơ sở vật chất và các nguồn lực; hoạt động quản trị nhà trường.

2.2.4. Khách thể và địa bàn khảo sát

a) Khách thể khảo sát

Nhóm tác giả tiến hành khảo sát ý kiến về chất lượng đào tạo trên 2 đối tượng bao gồm:

+ 130 cán bộ, giảng viên trong đó có 75 giảng dạy âm nhạc, 55 giảng viên mỹ thuật.

+ 520 sinh viên năm 3, năm 4 ngành sư phạm âm nhạc, sư phạm mỹ thuật.

+ 180 giáo viên giảng dạy âm nhạc, mỹ thuật ở phổ thông (90 giáo viên trường tiểu học, 90 cán bộ, giáo viên trường trung học cơ sở)

b) Địa bàn khảo sát

Các trường đào tạo giáo viên gồm có:

Miền Bắc: ĐHSP Nghệ thuật TW, ĐHSP Nghệ thuật TW, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Hùng Vương.

Miền Trung: ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

Các trường phổ thông ở Hà Nội, Tuyên Quang, Thái Bình, Nam Định, Nghệ An.

2.2.5. Kết quả khảo sát

2.2.5.1. Kết quả khảo sát về năng lực của đội ngũ giảng viên

a) Kết quả khảo sát về năng lực giáo dục (chuyên môn)

Qua kết quả điều tra, đa số GV, CBQL và người học tham gia khảo sát đánh giá khá cao về nhóm năng lực giáo dục (chuyên môn) của giảng viên với $\bar{X} = 2.89$. Trong đó: Kết quả đánh giá của GV, CBQL là $\bar{X} = 2.95$, Kết quả đánh giá của người học là $\bar{X} = 2.82$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 23.1% và đồng ý là 46.7%. Hai tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Vững kiến thức chuyên môn đang giảng dạy” với $\bar{X} = 3.13$ và “Khai thác nguồn tài nguyên tri thức để phát triển chuyên môn” với $\bar{X} = 3.07$. Đây là hai năng lực quan trọng đối với giảng viên giảng dạy ở các cơ sở giáo dục đại học. Hai tiêu chí “Thường xuyên sử dụng tin học trong giảng dạy và nghiên cứu” và “Sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và đọc tài liệu” có \bar{X} thấp nhất là 2.64 và 2.65. Đây cũng là hai năng lực giảng viên ít vận dụng trong quá trình giảng dạy.

b) Kết quả về năng lực nghiệp vụ sư phạm (năng lực dạy học)

Qua kết quả điều tra, đa số GV, CBQL và người học tham gia khảo sát đánh giá khá cao về nhóm năng lực nghiệp vụ sư phạm của giảng viên với $\bar{X} = 2.99$. Trong đó: Kết quả đánh giá của GV, CBQL là $\bar{X} = 3.04$, Kết quả đánh giá của người học là $\bar{X} = 2.95$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 26.9% và đồng ý là 48.8%. Hai tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Dạy học lấy người học làm trung tâm” và “Hướng dẫn SV thực hành hiệu quả” với $\bar{X} = 3.13$. Đây là hai năng lực quan trọng đối với giảng viên giảng dạy ở các cơ sở giáo dục đại học đặc biệt là giảng dạy các bộ môn thiên về thực hành như âm nhạc và mỹ thuật. Giảng viên cần đặc biệt chú trọng đến năng lực của người học để có phương pháp giảng dạy phù hợp. Hai tiêu chí “Sử dụng nguồn học liệu phong phú để đổi mới hình thức tổ chức dạy học trên lớp” và “Dạy học kích thích tư duy sáng tạo của SV” có \bar{X} thấp nhất là 2.65 và 2.71. Đối với giảng dạy âm nhạc, mỹ thuật, quy mô lớp thường nhỏ nên hình thức tổ chức dạy học không đa dạng như các môn học lý thuyết.

c) Kết quả khảo sát về năng lực nghiên cứu khoa học

Qua kết quả điều tra, đa số GV, CBQL và người học tham gia khảo sát đánh giá khá cao về nhóm năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên với $\bar{X} = 2.77$. Trong đó: Kết quả đánh giá của GV, CBQL là $\bar{X} = 2.81$, Kết quả đánh giá của người học là $\bar{X} = 2.74$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 20.2% và đồng ý là 43.2%. Hai tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp trường, cấp bộ, cấp Nhà nước” với $\bar{X} = 2.88$ và “Chủ biên xuất bản sách phục vụ đào tạo và nghiên cứu” với $\bar{X} = 2.85$. Hai tiêu chí “Có khả năng tập hợp được các nhóm nghiên cứu và phát triển nhóm nghiên cứu chuyên sâu về giáo dục nghệ thuật” và “Có bài viết trong hội thảo khoa học cấp trường, quốc gia, quốc tế” có \bar{X} thấp nhất là 2.64 và 2.65. Giữa đánh giá của GV, CBQL và người học có sự tương quan cao thể hiện ở điểm trung bình chung có sự chênh lệch thấp (2.81 và 2.74) và điểm trung bình của các tiêu chí có thứ hạng tương đương nhau.

d) Kết quả khảo sát về năng lực xây dựng mối quan hệ xã hội

Qua kết quả điều tra, đa số GV, CBQL và người học tham gia khảo sát đánh giá khá cao về nhóm năng lực xây dựng mối quan hệ xã hội của giảng viên với $\bar{X} = 2.95$. Trong đó: Kết quả đánh giá của GV, CBQL là $\bar{X} = 3.00$, Kết quả đánh giá của người học là $\bar{X} = 2.91$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn

đồng ý là 27.7% và đồng ý là 44.6%. Hai tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Tham gia hoạt động đoàn thể xã hội” với $\bar{X} = 3.13$ và “Tham gia tư vấn, hỗ trợ chuyên môn cho SV” với $\bar{X} = 3.07$. Hai tiêu chí “Tham gia phát triển môi trường giáo dục trong các cơ sở giáo dục phổ thông địa phương” và “Xây dựng mối quan hệ với đồng nghiệp, với SV và với môi trường xã hội cộng đồng” có \bar{X} thấp nhất là 2.90 và 2.68. Giữa đánh giá của GV, CBQL và người học có sự tương quan cao thể hiện ở điểm trung bình chung có sự chênh lệch thấp (3.00 và 2.91) và điểm trung bình của các tiêu chí có thứ hạng tương đương nhau.

Kết quả tổng hợp các nội dung khảo sát về năng lực của đội ngũ giảng viên âm nhạc, mỹ thuật: Đa số khách thể tham gia khảo sát đánh giá khá cao về năng lực của đội ngũ giảng viên giảng dạy nghệ thuật với $\bar{X} = 2.9$. Giữa đánh giá của người học và GV, CBQL có sự tương đồng thể hiện ở thứ bậc của các nhóm năng lực là tương đương, lần lượt từ Năng lực nghiệp vụ sư phạm (năng lực dạy học), Năng lực xây dựng mối quan hệ xã hội, Năng lực giáo dục (chuyên môn) đến Năng lực nghiên cứu khoa học.

2.2.5.2. Kết quả khảo sát về chương trình đào tạo

Qua kết quả điều tra, đa số GV, CBQL và người học tham gia khảo sát đánh giá khá cao về chương trình đào tạo với $\bar{X} = 2.89$. Trong đó: Kết quả đánh giá của GV, CBQL là $\bar{X} = 2.93$, Kết quả đánh giá của người học là $\bar{X} = 2.86$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 24.3% và đồng ý là 45.6%. Tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Nội dung chương trình đáp ứng chuẩn đầu ra, gắn kết với chuẩn nghề nghiệp, đảm bảo tính khoa học, hiện đại và cập nhật, tích hợp đáp ứng những thay đổi trong bối cảnh địa phương, quốc gia và quốc tế.” với $\bar{X} = 3.13$. Tiêu chí “Các quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh chương trình gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược, mục tiêu của Trường về đào tạo GV nghệ thuật” có \bar{X} thấp nhất là 2,65

2.2.5.3. Kết quả khảo sát về cơ sở vật chất và các nguồn lực khác

a) Kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên, người học tại các cơ sở đào tạo đại học

Qua kết quả điều tra, đa số GV, CBQL và người học tham gia khảo sát đánh giá khá cao về cơ sở vật chất và các nguồn lực khác với $\bar{X} = 2.94$. Trong đó: Kết quả đánh giá của GV, CBQL là $\bar{X} = 2.96$, Kết quả đánh giá của người học là $\bar{X} = 2.92$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 26.1% và đồng ý là 46.3%. Ba tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Thư viện có kết nối chia sẻ nguồn tài nguyên với các Thư viện khác ở trong và ngoài nước” với $\bar{X} = 3.13$ và “Giảng viên, SV dễ dàng khai thác nguồn tài nguyên để phục vụ dạy học, nghiên cứu”, “Các tòa nhà, giảng đường, phòng học, thư viện, phòng thực hành, được bố trí hợp lý, thuận tiện cho người học, giảng viên và CBQL” với $\bar{X} = 3.12$. Ba tiêu chí “Các trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ” “Sử dụng phần mềm quản lý trong đào tạo tín chỉ” và “Nguồn thu từ các hoạt động quan hệ, hợp tác quốc tế được sử dụng nhằm tăng cường năng lực của nhà trường” có \bar{X} thấp nhất là 2,61 và 2.64.

Hệ số tương quan giữa đánh giá của GV, CBQL và người học về các nội dung đánh giá chương trình đào tạo là $r = 0,41$. Điều này chứng tỏ giữa đánh giá của CBQL, GV và người học có sự tương quan thuận ở mức độ trung bình. Trong

các tiêu chí về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học chỉ có 2/14 nội dung có sự tương ứng giữa đánh giá của hai nhóm đối tượng.

b) *Kết quả khảo sát giáo viên phổ thông*

Qua kết quả điều tra, đa số giáo viên tham gia khảo sát đánh giá tốt về cơ sở vật chất, các nguồn lực tại trường mình đã học đại học sư phạm với $\bar{X} = 2.88$. Trong đó: Kết quả đánh giá của giáo viên Tiểu học là $\bar{X} = 2.89$, Kết quả đánh giá của giáo viên THCS là $\bar{X} = 2.93$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 21.52% và đồng ý là 49.74%. Hai tiêu chí có \bar{X} cao nhất liên quan đến cảnh quan chung của các trường sư phạm nghệ thuật là: “Khuôn viên, môi trường tự nhiên của trường, được quy hoạch và xây dựng phù hợp với hoạt động đào tạo giáo viên nghệ thuật” với $\bar{X} = 3.21$ và “Các tòa nhà, giảng đường, phòng học, thư viện, phòng thực hành nghệ thuật, máy tính, trang thiết bị và tài liệu học tập được trang bị, bảo trì và sử dụng phù hợp với các mục đích giáo dục của Trường” với $\bar{X} = 3.13$. Hai tiêu chí “Thư viện có kết nối chia sẻ nguồn tài nguyên với các Thư viện khác ở trong và ngoài nước” và “Trường công khai các thông tin có cơ sở, đặc biệt là dữ liệu về đội ngũ giảng viên, sinh viên nhập học, sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trên Website” có \bar{X} thấp nhất là 2.63 và 2.72.

Hệ số tương quan giữa đánh giá của GV TH và GV THCS về các nội dung đánh giá về cơ sở vật chất, các nguồn lực là $r = 0,81$. Điều này chứng tỏ giữa đánh giá của giáo viên TH và giáo viên THCS có sự tương quan thuận ở mức độ rất chặt.

2.2.5.4. *Kết quả khảo sát về hoạt động quản trị nhà trường*

a) *Kết quả chung*

Qua kết quả điều tra, đa số GV, CBQL và người học tham gia khảo sát đánh giá khá cao về cơ sở vật chất và các nguồn lực khác với $\bar{X} = 2.92$. Trong đó: Kết quả đánh giá của GV, CBQL là $\bar{X} = 2.97$, Kết quả đánh giá của người học là $\bar{X} = 2.87$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 25.2% và đồng ý là 46.3%. Ba tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Trường công khai các thông tin có cơ sở, đặc biệt là dữ liệu về đội ngũ giảng viên, sinh viên nhập học, sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trên Website” với $\bar{X} = 3.15$, “Tầm nhìn và kế hoạch chiến lược phù hợp với sứ mạng của Trường về đào tạo GV và được công bố công khai” với $\bar{X} = 3.13$, “Quy trình tuyển sinh cho các chương trình đào tạo GV nghệ thuật được thông báo công khai, được thực hiện công bằng và minh bạch” với $\bar{X} = 3.12$. Ba tiêu chí “Các quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh chương trình gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược, mục tiêu của Trường về đào tạo GV nghệ thuật”, “Trường có chiến lược và kế hoạch tuyển dụng, sử dụng đội ngũ minh bạch, cạnh tranh và hiệu quả để phát triển nguồn lực đội ngũ giảng viên” có \bar{X} thấp nhất là 2,65 và 2.67.

Hệ số tương quan giữa đánh giá của người học và GV, CBQL về các nội dung đánh giá chương trình đào tạo là $r = 0,8$. Điều này chứng tỏ giữa đánh giá của CBQL, GV và người học có sự tương quan thuận ở mức độ chặt.

2.2.5.5. *Kết quả khảo sát về năng lực chung của giáo viên âm nhạc, mỹ thuật tại các trường phổ thông*

a) *Kết quả khảo sát về năng lực giáo dục (chuyên môn)*

Qua kết quả điều tra, đa số giáo viên tham gia khảo sát đồng ý về các nhóm tiêu chí với $\bar{X} = 3.13$. Trong đó: Kết quả đánh giá của giáo viên Tiểu học là $\bar{X} = 3.11$, Kết quả đánh giá của giáo viên THCS là $\bar{X} = 3.15$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 31.81% và đồng ý là 51.06%. Hai tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Vững kiến thức chuyên môn đang giảng dạy” với $\bar{X} = 3.46$ và “Sử dụng các phương tiện dạy học, giáo cụ trực quan” với $\bar{X} = 3.30$. Hai tiêu chí “Có năng lực dạy học tích hợp và dạy học phân hóa” và “Khai thác nguồn tài nguyên tri thức để phát triển chuyên môn” có \bar{X} thấp nhất là 2.73 và 2.92.

b) *Kết quả về năng lực nghiệp vụ sư phạm (năng lực dạy học)*

Qua kết quả điều tra, đa số giáo viên tham gia khảo sát đồng ý về các nhóm tiêu chí với $\bar{X} = 3.08$. Trong đó: Kết quả đánh giá của giáo viên Tiểu học là và Kết quả đánh giá của giáo viên THCS là $\bar{X} = 3.08$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 29.52% và đồng ý là 49.88%. Hai tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Vững kiến thức chuyên môn đang giảng dạy” với $\bar{X} = 3.46$ và “Sử dụng các phương tiện dạy học, giáo cụ trực quan” với $\bar{X} = 3.30$. Hai tiêu chí “Có năng lực dạy học tích hợp và dạy học phân hóa” và “Khai thác nguồn tài nguyên tri thức để phát triển chuyên môn” có \bar{X} thấp nhất là 2.73 và 2.92. Giữa đánh giá của giáo viên Tiểu học và giáo viên THCS có sự tương quan cao thể hiện ở điểm trung bình chung có sự chênh lệch thấp và điểm trung bình của các tiêu chí có thứ hạng tương đương nhau

c) *Kết quả khảo sát về năng lực xây dựng mối quan hệ xã hội*

Qua kết quả điều tra, đa số giáo viên tham gia khảo sát đồng ý về các nhóm tiêu chí với $\bar{X} = 2.98$. Trong đó: Kết quả đánh giá của giáo viên Tiểu học là $\bar{X} = 2.96$, Kết quả đánh giá của giáo viên THCS là $\bar{X} = 2.99$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 23.24% và đồng ý là 51.94%. Hai tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Tham gia hoạt động đoàn thể xã hội” với $\bar{X} = 3.31$ và “Hợp tác với đồng nghiệp, nhà trường và gia đình HS” với $\bar{X} = 3.06$. Hai tiêu chí “Thăm dò dư luận, phản ánh và đánh giá việc dạy và học” và “Tư vấn, hướng nghiệp cho HS có năng khiếu” có \bar{X} thấp nhất là 2.82 và 2.86. Có thể thấy, tại các trường phổ thông, GV chưa chú trọng năng lực thăm dò dư luận, phản ánh và đánh giá việc dạy và học, đặc biệt là từ phía học sinh và đồng nghiệp. Việc tư vấn, hướng nghiệp cho HS có năng khiếu còn sớm so với học sinh khối tiểu học và THCS nên ít được các giáo viên quan tâm.

2.2.5.6. *Kết quả khảo sát về các hoạt động ngoại khóa*

a) *Kết quả chung*

Qua kết quả điều tra, đa số giáo viên tham gia khảo sát đánh giá khá tốt về việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa với $\bar{X} = 3.11$. Trong đó: Kết quả đánh giá của giáo viên Tiểu học là $\bar{X} = 3.13$, Kết quả đánh giá của giáo viên THCS là $\bar{X} = 3.11$. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá ở mức độ hoàn toàn đồng ý là 29.44% và đồng ý là 53.24%. Hai tiêu chí có \bar{X} cao nhất là: “Hoạt động ngoại khóa rất bổ ích cho việc phát triển năng lực nghệ thuật của học sinh” với $\bar{X} = 3.27$ và “Học sinh được tạo điều kiện tham gia các hoạt động ngoại khóa do trường học tổ chức” với $\bar{X} = 3.24$. Hai tiêu chí “Cơ sở vật chất của trường thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa” và “Giáo viên cần tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng tổ chức hoạt

động ngoại khóa theo chương trình phổ thông mới” có \bar{X} thấp nhất là 3.00 và 3.04.

b) Kết quả khảo sát theo từng nhóm đối tượng

Hệ số tương quan giữa đánh giá của sinh viên và cựu sinh viên về các nội dung đánh giá chương trình đào tạo là $r = 0,67$. Điều này chứng tỏ giữa đánh giá của sinh viên và cựu sinh viên có sự tương quan thuận tương đối chặt.

2.4. Đánh giá chung chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật

2.4.1. Ưu điểm

Phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên nghệ thuật được đánh giá cao. Nhìn chung, giảng viên ngành sư phạm nghệ thuật có kiến thức chuyên môn tốt, tác phong mẫu mực, gần gũi với người học.

Các Trường thực hiện công khai các thông tin có cơ sở, đặc biệt là dữ liệu về đội ngũ giảng viên, sinh viên nhập học, sinh viên tốt nghiệp và tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trên Website

Quy trình tuyển sinh cho các chương trình đào tạo GV nghệ thuật cũng được thông báo công khai, được thực hiện công bằng và minh bạch.

Hiện nay, các cơ sở đào tạo giáo viên đã xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng cấp cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, các cơ sở đào tạo chưa xây dựng hệ thống văn bản đảm bảo chất lượng đối với các ngành đào tạo.

2.4.2. Hạn chế

GV còn hạn chế trong việc năng lực nghiên cứu khoa học, khả năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng CNTT trong hoạt động dạy học. Đây cũng là điểm yếu chung của hoạt động của Giáo viên giảng dạy âm nhạc, mỹ thuật tại các trường Tiểu học, THCS.

Các trang thiết bị dạy học chưa thực sự đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ,

Phần mềm quản lý trong đào tạo tin chỉ còn nhiều hạn chế,

Các nguồn thu từ các hoạt động quan hệ, hợp tác quốc tế được chưa được sử dụng hiệu quả nhằm tăng cường năng lực của nhà trường.

Các quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh chương trình chưa thực sự gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược, mục tiêu của Trường về đào tạo GV nghệ thuật

Tính minh bạch, cạnh tranh và hiệu quả của chiến lược và kế hoạch tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giảng viên chưa cao

Nhà trường đã có hệ thống tư vấn, hỗ trợ nhằm tăng tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm phù hợp tuy nhiên hiệu quả chưa cao.

CHƯƠNG 3. ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRONG CÁC CƠ SỞ ĐẠI HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

3.1. Những nguyên tắc và những yêu cầu cơ bản đối với việc xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật.

3.1.1. Những nguyên tắc lựa chọn hệ thống đánh giá chất lượng.

Để xác định hệ thống đánh giá chất lượng, một mặt đề duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, mặt khác đáp ứng được các yêu cầu riêng của các cơ sở đào tạo

nghệ thuật và chuẩn bị Tự đánh giá/Đánh giá ngoài theo mô hình ĐBCL của Bộ Giáo dục và Đào tạo, một số nguyên tắc được tính đến như sau:

3.1.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa

Nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa là nguyên tắc vô cùng quan trọng, giúp tiết kiệm được thời gian, tận dụng được những kiến thức, kinh nghiệm, cách làm đã được tổng hợp và trải qua thực tế để xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo cho phù hợp với điều kiện giáo dục đại học Nghệ thuật.

3.1.1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích

Mục đích là kết quả dự kiến mà mỗi cá nhân, tập thể, hệ thống cần phấn đấu để đạt được. Mục đích có tác dụng định hướng, chỉ đạo toàn bộ quá trình hoạt động. Mục đích là một yếu tố rất quan trọng đối với tất cả các hoạt động, đặc biệt là đối với hoạt động giáo dục, mục đích chính là điểm đến của hoạt động giáo dục. Tính mục đích để định hướng xuyên suốt trong suốt quá trình xây dựng bộ tiêu chí đánh giá CTĐT khối ngành nghệ thuật, giúp cho việc xây dựng tiêu chuẩn/tiêu chí được thực hiện phù hợp với thực tiễn hiện nay.

3.1.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống

Đảm bảo tính hệ thống trong xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo thể hiện sự thống nhất giữa các nội dung đề ra với mục tiêu, nội dung chương trình và các vấn đề cần có để đánh giá. Đồng thời còn thể hiện tính lô gic trong sử dụng các nội dung đánh giá giữa mặt hoạt động trong đào tạo.

3.1.1.4. Nguyên tắc đảm bảo tính hiệu quả

Tính hiệu quả trong việc xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo tại các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật, còn giúp các nhà giáo dục trả lời câu hỏi, hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật tổ chức thực hiện tại các cơ sở đào tạo đại học có phù hợp không? Muốn nâng cao hiệu quả chất lượng đào tạo thì Nhà trường và cá nhân phải làm gì? Đánh giá chất lượng đào tạo mang lại lợi ích gì cho cơ sở đào tạo.

3.1.2. Yêu cầu về nội dung đánh giá

Các nội dung đánh giá phải phản ánh được mục tiêu của chương trình đào tạo, phản ánh được tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường trong việc thực hiện mục tiêu của chương trình.

Nội dung phải đảm bảo xây dựng được đầy đủ hệ thống các tiêu chuẩn, tiêu chí. Mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí phải quy định, phản ánh rõ về nội hàm và những yêu cầu quản lý làm chuẩn để đánh giá. Các tiêu chuẩn, tiêu chí phải được thể hiện một cách khoa học, rõ ràng, mạnh mẽ và cụ thể một cách hệ thống.

Khi xây dựng nội dung đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên nghệ thuật phải xem xét đến các yếu tố ảnh hưởng trong điều kiện thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam, văn hóa và cách thức quản lý của giáo dục đại học Việt Nam.

3.2. Đề xuất hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên âm nhạc, sư phạm mỹ thuật trong các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật

Trên cơ sở lý luận làm căn cứ để xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo và phân tích thực trạng triển khai, đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên âm nhạc, sư phạm mỹ thuật trong các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật, nhóm nghiên cứu đã cơ bản tham khảo các Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo trong và ngoài nước làm nền tảng để đề xuất hệ thống đánh

giá chất lượng đào tạo nội bộ gồm 07 nội dung cơ bản để đánh giá, các yếu tố cấu thành và có mối quan hệ qua lại để tạo nên một chỉnh thể thống nhất.

3.2.1. Nội dung 1: Chương trình đào tạo

(1) Mục tiêu, chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT phải thể hiện tầm nhìn, mục tiêu đào tạo của Nhà trường và được phổ biến rộng rãi cho toàn thể CBVC, giảng viên và sinh viên biết dưới nhiều hình thức khác nhau

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT phải phù hợp với yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông, đảm bảo cho người học tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy của chương trình giáo dục phổ thông.

Chuẩn đầu ra của CTĐT được định kỳ rà soát ít nhất 2 năm một lần với sự tham gia ý kiến của các bên liên quan và điều chỉnh khi cần thiết.

(2) Nội dung Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo phải thể hiện tính cập nhật, hiện đại của hệ thống kiến thức mới nhằm hình thành tư duy giải quyết vấn đề của thực tế cho sinh viên. Nội dung chương trình đào tạo phải thể hiện được sự thống nhất giữa chương trình đào tạo với mục tiêu đào tạo, sự cân đối, phối hợp và tăng cường giữa các khối kiến thức (cơ sở và ngành, chuyên ngành).

Nội dung chương trình được thay đổi và cập nhật thường xuyên đảm bảo tính phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, có sự tham khảo chương trình sư phạm âm nhạc, mỹ thuật của các nước phát triển trong lĩnh vực đào tạo nghệ thuật.

Chương trình được rà soát, cập nhật định kỳ tối thiểu 2 năm/lần, có sự tham gia của các bên liên quan: người học, giảng viên, cựu người học nhà tuyển dụng, các chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo theo đúng quy trình rà soát CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(3) Kết cấu của chương trình đào tạo

Chương trình phải nêu rõ các học phần tiên quyết, học phần song hành, học phần cơ sở, học phần trung gian, học phần chuyên ngành, học phần tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp... và yêu cầu triển khai các học phần này. Chương trình đào tạo cũng trình bày rõ cách thức của việc bố trí nội dung chương trình, thời gian, sự kết nối và cách tổ chức các học phần nhằm hỗ trợ cho việc đạt chuẩn đầu ra của sinh viên và đảm bảo được tính liên thông dọc và ngang.

Đặc biệt, đối với chương trình đào tạo giáo viên nghệ thuật, cần đảm bảo sự phù hợp giữa các học phần lý thuyết và thực hành, trong đó chú trọng các học phần nghiệp vụ sư phạm.

(4) Đề cương môn học

Đề cương môn học phải chỉ rõ mục tiêu chung và mục tiêu thành phần của từng tiểu môđul kiến thức ứng với 3 cấp độ khác nhau. Đề cương môn học phải thể hiện rõ phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, cách thức học tập của sinh viên, lịch trình học tập của sinh viên địa điểm và thời gian thực hiện, sản phẩm sinh viên cần đạt được, các tiêu chí, phương pháp đo đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Đề cương học phần phải có tác dụng định hướng cho hoạt động tự học và tự nghiên cứu của sinh viên, phải mô tả được ma trận của mục tiêu theo các cấp độ

mà sinh viên cần đạt được và có chỉ dẫn cho sinh viên hình thức và tiêu chí đánh giá, định hướng các hình thức học tập.

(5) *Đánh giá*

Chương trình đào tạo phải thể hiện được hình thức và tỷ trọng đánh giá của từng học phần, thể hiện khả năng tự đánh giá thông qua chuẩn đầu ra của chương trình.

Mỗi học phần có phương pháp đánh giá đa dạng, xây dựng được rubrics trong kiểm tra - đánh giá và công khai đến người học trước khi bắt đầu học phần.

3.2.2. **Nội dung 2: *Đội ngũ cán bộ giảng viên***

(1) *Tuyển dụng*

Giảng viên được lựa chọn dựa trên các yếu tố như quá trình đào tạo, chuyên ngành, kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy, khả năng giao tiếp, sự nhiệt tình để phát triển chương trình hiệu quả hơn và sự tham gia vào các hiệp hội nghề nghiệp.

Đội ngũ giảng viên giảng dạy âm nhạc, mỹ thuật có hai nhóm:

- Giảng viên được đào tạo chuyên ngành SPAN, SPMT tại các trường Đại học có đào tạo ngành sư phạm nghệ thuật.

- Nghệ sĩ (âm nhạc, mỹ thuật) có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

Ngoài ra, Nhà trường có chiến lược và kế hoạch tuyển dụng, sử dụng đội ngũ minh bạch, cạnh tranh và hiệu quả để phát triển nguồn lực đội ngũ giảng viên, có chính sách thu hút đội ngũ các nhà khoa học bên ngoài trường.

(2) *Chất lượng đội ngũ*

Giảng viên phải đáp ứng được chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trình độ của giảng viên đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo như khả năng thiết kế chương trình đào tạo, sử dụng các phương pháp dạy và học khác nhau, khả năng sử dụng máy tính, thiết bị giảng dạy, kỹ năng đánh giá sinh viên và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

(3) *Trách nhiệm của người giảng viên*

Nhà trường quy định rõ vai trò, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của người giảng viên đối với Nhà trường, khoa chuyên môn và hoạt động giảng dạy trong đó đề cập rõ đến thẩm quyền của người giảng viên trong việc sửa đổi, đánh giá và phát triển học phần, vai trò của giảng viên trong việc xác định và sửa đổi các mục tiêu chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra.

(4) *Phát triển năng lực chuyên môn*

Hàng năm, Nhà trường yêu cầu Khoa tóm tắt khối lượng công việc của giảng viên gồm giảng dạy, NCKH và tự bồi dưỡng của từng giảng viên, đánh giá kết quả hoàn thành công việc của giảng viên.

Nhà trường có quy định rõ ràng về việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên thông qua việc phát triển các hoạt động chuyên môn, phương pháp giảng dạy cho giảng viên.

Trường lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các khóa đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên cho GV và CBQL. chính sách khuyến khích GV và SV tham gia các hội thảo, dự án và chương trình nghiên cứu về đào tạo GV nghệ thuật.

3.2.3. **Nội dung 3: *Người học***

(1) *Tuyển sinh*

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai. Trong đó, phải nêu rõ hình thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, đối tượng, quy trình thi/xét tuyển đầu vào, phù hợp với sứ mệnh của đã công bố và phù hợp với

yêu cầu đào tạo từng ngành nghệ thuật.

Chính sách tuyển sinh phải được rà soát, cập nhật hàng năm theo các quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thực hiện đối sánh với các ngành đào tạo nghệ thuật cùng mã ngành về sự tương đồng và khác biệt trong các quy định/chính sách tuyển sinh.

Chính sách tuyển sinh ngành sư phạm nghệ thuật được xây dựng trên căn cứ thông tin của dự báo nhu cầu nguồn lực giáo viên nghệ thuật cho các trường phổ thông trong cả nước theo từng thời điểm cụ thể.

(2) Tư vấn, hỗ trợ học tập và định hướng nghề nghiệp

Công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên được thực hiện định kỳ, liên tục đến tất cả sinh viên với quy trình, nội dung tư vấn đầy đủ rõ ràng. Đảm bảo rằng mọi hoạt động tư vấn hỗ trợ đều đạt hiệu quả hữu ích đối với sinh viên.

Trường có các chương trình hỗ trợ và tư vấn cho những người học có vấn đề khó khăn trong học tập, chậm tiến bộ, người học thuộc các nhóm thiệt thòi, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và người nước ngoài.

Trường cung cấp các dịch vụ tư vấn về kế hoạch học tập, lựa chọn học phần, hướng nghiệp và hỗ trợ sau tốt nghiệp cho người học.

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan sư phạm tạo thuận lợi cho hoạt động học tập, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

(3) Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên

Người học được khuyến khích tham gia các hoạt động văn hóa, xã hội, biểu diễn/sáng tác nghệ thuật nhằm tích lũy kinh nghiệm thực tế và phát triển năng lực nghệ thuật cá nhân.

Tổ chức các hoạt động sư phạm tại trường theo hướng tiếp cận phát triển năng lực và hình thành những kỹ năng giải quyết những vấn đề của thực tế sau khi sinh viên tốt nghiệp.

(4) Kết quả đầu ra

Nhà trường/Khoa chuyên môn có bộ phận thống kê tỉ lệ người học chậm tốt nghiệp, tỉ lệ người học có việc làm đúng ngành sau 6 tháng và 12 tháng sau khi tốt nghiệp hàng năm.

Nhà trường thực hiện khảo sát nhà tuyển dụng, lãnh đạo các trường phổ thông về mức độ đáp ứng về kiến thức chuyên môn và kỹ năng sư phạm của người học với vai trò là giáo viên giảng dạy âm nhạc và mỹ thuật

3.2.4. Nội dung 4: Hoạt động dạy và học

(1) Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy được sử dụng linh hoạt, đa dạng theo đặc thù của ngành đào tạo nghệ thuật và hình thức dạy học để đạt được yêu cầu của CĐR.

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp với từng hình thức tổ chức dạy học

Phương pháp dạy học đáp ứng xu hướng giáo dục hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên trong học tập và phát triển tiềm năng hoạt động âm nhạc, mỹ thuật.

(2) Tổ chức hoạt động dạy học

Các hoạt động dạy học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo kiến thức và kỹ năng chuyên sâu đáp ứng chương trình phổ thông hiện hành.

Việc tổ chức thực hiện chương trình tích hợp/bao quát được nhiều tình huống học tập đa dạng thường xảy ra trong trường sư phạm và trường phổ thông.

GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT

(3) Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra, đáp ứng chương trình phổ thông hiện hành ở các cấp học.

Các quy định đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

Kết quả đánh giá được lưu trữ có hệ thống, được thông báo kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

Việc công nhận năng lực của người học trong các chương trình đào tạo, bao gồm năng lực giảng dạy và sử dụng công nghệ thông tin, phù hợp với kết quả đánh giá.

3.2.5. Nội dung 5: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

(1) Phòng làm việc, phòng học và phòng thực hành nghệ thuật

Giáo dục nghệ thuật có các yêu cầu đặc biệt và đa dạng về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Phòng học chuyên ngành nghệ thuật là phòng học đặc thù được trang bị, lắp đặt các thiết bị dạy học chuyên dùng để tổ chức dạy học theo chương trình đào tạo. Diện tích phòng học, kích thước phòng thực hành chuyên ngành,

Tổng hợp cơ sở vật chất của mỗi chương trình theo khả năng hỗ trợ chuẩn đầu ra cho sinh viên và môi trường học tập.

Phòng làm việc (như là phòng điều hành, văn phòng khoa,...) và thiết bị tiêu chuẩn phòng làm việc được quy định.

Phòng học và các thiết bị liên quan đều có thể dùng để giảng dạy. Ban hành các văn bản về quản lý, khai thác, sử dụng, bảo quản, kế hoạch hoạt động của phòng bộ môn.

Phòng thực hành nghệ thuật có quy mô khác nhau và chứa nhiều nhóm khác nhau (phòng thực hành đơn, phòng thực hành nhóm nhỏ, nhóm vừa...). Phòng thực hành nghệ thuật được quy định theo tiêu chuẩn (chẳng hạn phòng thực hành âm nhạc có những tiêu chuẩn: cách ly âm thanh, thời gian vang, độ khuếch tán, chế độ phòng, cũng như thiết kế phối hợp cho các yếu tố môi trường như ánh sáng, thông gió và kiểm soát nhiệt độ. ...phòng thực hành mỹ thuật có: giá vẽ, bục bệ, ánh sáng...) đáp ứng chuẩn đầu ra của các học phần. Số lượng của phòng thực hành nghệ thuật theo chương trình đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của môn học và thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất của ngành đào tạo.

(2) Hướng dẫn sử dụng phòng thực hành nghệ thuật.

Quy định/nội quy hướng dẫn giảng viên, sinh viên sử dụng phòng thực hành nghệ thuật, quy định và cách thức sử dụng trang thiết bị trong mỗi phòng thực hành nghệ thuật. Lịch trực của cán bộ hỗ trợ phòng thực hành nghệ thuật.

(3) Tài nguyên Máy tính

Tài nguyên máy tính mở phục vụ cho sinh viên. Đánh giá tính đầy đủ của cơ sở này để hỗ trợ các hoạt động học thuật và chuyên sâu của sinh viên.

(4) Bảo trì và nâng cấp thiết bị

Mô tả các chính sách và thủ tục duy trì và nâng cấp các công cụ, thiết bị, tài nguyên máy tính, và các thiết bị phòng thực hành nghệ thuật được sử dụng bởi các sinh viên và giảng viên trong chương trình đào tạo.

(5) Dịch vụ Thư viện

Mô tả và đánh giá khả năng phục vụ của thư viện gồm các thiết bị phục vụ cho các yêu cầu của chương trình và giảng viên, thời gian và quy trình mà các giảng viên có thể yêu cầu thư viện để đặt mua sách hoặc đăng ký hệ thống thu thập dữ liệu điện tử, các dịch vụ thư viện khác có liên quan đến các nhu cầu của chương trình.

(6) Cơ sở vật chất phục vụ ngoài giờ học của sinh viên

Mô tả các thiết bị phục vụ cho sinh viên ngoài giờ lên lớp như hệ thống sân chơi, sân vận động, phòng tập, phòng thực hành/trải nghiệm nghệ thuật và các khu dịch vụ phục vụ sinh viên.

Mô tả việc đảm bảo ký túc xá cho sinh viên

3.2.6. Nội dung 6: Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

(1) Nghiên cứu khoa học

Số nhiệm vụ KHCN được phê duyệt mới: là số đề tài, đề án, dự án KHCN được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mới trong năm báo cáo.

Số nhiệm vụ KHCN được nghiệm thu: là số đề tài, đề án, dự án KHCN đã được cơ quan quản lý KH&CN có thẩm quyền đánh giá nghiệm thu chính thức trong năm báo cáo.

Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã đưa vào ứng dụng: là số đề tài, đề án, dự án KHCN đã được tiếp nhận, chuyển giao, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN sau khi được đánh giá, nghiệm thu.

(2) Hợp tác quốc tế về khoa học và hoạt động nghệ thuật

Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ: nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KHCN là đề tài, đề án, dự án KHCN hợp tác xây dựng; tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa cơ sở đào tạo với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của Nhà trường và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Số đoàn ra về khoa học và công nghệ: là đoàn hoặc cá nhân cán bộ, giảng viên thuộc cơ sở đào tạo được cử đi công tác nước ngoài để nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo về KHCN hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KHCN.

Số đoàn ra được tính theo số đoàn được cử ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KHCN bằng một quyết định hành chính của người có thẩm quyền.

Đoàn vào về KHCN (Đoàn vào): là đoàn của cơ quan, tổ chức nước ngoài và cá nhân mang quốc tịch nước ngoài đến cơ sở đào tạo nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo, chương trình nghệ thuật, tham quan triển lãm, trưng bày sản phẩm nghệ thuật hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KHCN và hoạt động nghệ thuật với Nhà trường.

(3) Công bố Khoa học và công nghệ

Số bài báo công bố trên tạp chí khoa học trong nước: Bài báo công bố trên tạp chí KHCN trong nước là bài báo đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển

công nghệ được công bố trên các tạp chí KHCN trong nước mà có ít nhất một trong số các tác giả là tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU.

Số bài báo công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ nước ngoài.

Bài báo công bố trên tạp chí KHCN nước ngoài là bài báo đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công bố trên các tạp chí KHCN nước ngoài mà có ít nhất một trong số các tác giả là tổ chức, cá nhân trực thuộc VTTU.

Số bài báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo khoa học trong, ngoài nước

Bài báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo khoa học là bài báo cáo khoa học được chọn để đăng trong các kỷ yếu của Hội nghị, Hội thảo Khoa học mà có ít nhất một trong số các tác giả là tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo.

Số giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo đã xuất bản.

Số chương trình biểu diễn, triển lãm nghệ thuật

(4) Thu chi từ hoạt động khoa học và sản phẩm sáng tạo nghệ thuật

Chỉ cho các hoạt động khoa học và công nghệ và sản phẩm sáng tạo là tổng chi tiêu trong một thời kỳ nhất định, bao gồm cả các chi tiêu cho KHCN và sản phẩm sáng tạo nghệ thuật (hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ KHCN, biểu diễn, triển lãm, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển KHCN) phát sinh tại cơ sở đào tạo từ tất cả các nguồn (chi tiêu bên trong), nhưng loại trừ chi phí cho KHCN do tổ chức, cá nhân trực thuộc Trường đầu tư ở ngoài lãnh thổ Việt Nam (chi tiêu bên ngoài).

Thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ: là tổng thu trong một thời kỳ nhất định, bao gồm cả các thu từ thương mại hoá các kết quả, sản phẩm của hoạt động KHCN (tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ý tưởng; chương trình biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng; sáng chế, kiểu dáng công nghiệp...) phát sinh tại cơ sở đào tạo từ tất cả các nguồn.

3.2.7. Nội dung 7: Hoạt động gắn kết/phục vụ cộng đồng

(1) Kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực đào tạo bồi dưỡng

Phối hợp tổ chức hoạt động đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo theo hướng phát huy năng lực người học, đáp ứng nhu cầu xã hội gắn lý thuyết và thực tiễn.

Thực hiện chương trình liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đào tạo nghệ thuật trong và ngoài nước.

Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ.

(2) Kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và sản phẩm sáng tạo trong nghệ thuật.

Nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án, phục vụ cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội. Kết nối và tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học về các lĩnh vực liên quan đến hoạt động nghệ thuật. Kết nối nhằm khai thác các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án các cấp. Tạo môi trường, mạng lưới thúc đẩy nghiên cứu khoa học sinh viên, học viên nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, tư duy phân tích, ứng dụng lý thuyết của người học.

(3) Kết nối phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực tư vấn, khuyến nghị chính sách giáo dục nghệ thuật.

Xây dựng chuyên đề và tổ chức các hoạt động tư vấn về chuyên môn nghệ thuật/sư phạm nghệ thuật, cho các tổ chức, đơn vị, các bên liên quan và đặc biệt các trường phổ thông. Tham gia tư vấn hoạt động xây dựng, triển khai chính sách,

về nghệ thuật và các kế hoạch, chiến lược phát triển văn hoá nghệ thuật của địa phương, bộ ngành.

(4) *Kết nối và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động tình nguyện và từ thiện.*

Các hoạt động tình nguyện, từ thiện nhằm giúp đỡ người nghèo, người yếu thế, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở các vùng có điều kiện khó khăn và những người chịu thiệt thòi do thiên tai, lũ lụt gây ra. Các hoạt động nghệ thuật, tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng chống ma túy, các tệ nạn xã hội, hoạt động trại hè, mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo... Các hoạt động giao lưu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm giữa Nhà trường với các bên liên quan nhằm quảng bá thương hiệu, hình ảnh của Nhà trường với cộng đồng.

(5) *Kết nối và phục vụ cộng đồng trong các hoạt động biểu diễn và sáng tạo nghệ thuật.*

Biểu diễn và sáng tạo nghệ thuật là đặc trưng nổi trội trong đào tạo sư phạm nghệ thuật. Các giảng viên trong các trường sư phạm nghệ thuật không chỉ với vai trò là nhà giáo mà còn là người họa sĩ/nghệ sĩ biểu diễn.

Đối với các ngành sư phạm nghệ thuật và các ngành nghệ thuật ngoài sư phạm, với tư cách là nghệ sĩ/nhà sư phạm/nhà nghiên cứu thì sản phẩm sáng tạo nghệ thuật của cũng được đánh giá như: buổi biểu diễn âm nhạc, cuộc triển lãm tranh, chương trình hợp xướng...

3.3. Tổ chức khảo nghiệm về mức độ phù hợp, tính khả thi và độ tin cậy của các nội dung đánh giá chất lượng đào tạo

3.3.1. Mục đích

Tổ chức khảo nghiệm nhằm khẳng định mức độ phù hợp, tính khách quan và độ tin cậy của nội dung đánh giá chất lượng đào tạo

3.3.2. Đối tượng

Đối tượng khảo nghiệm là các cán bộ quản lý, giảng viên đang giảng dạy hoặc có nhiều kinh nghiệm về đánh giá chương trình đào tạo chương trình sư phạm âm nhạc, sư phạm mỹ thuật, các nhà quản lý phụ trách đảm bảo chất lượng CTĐT ở các trường đại học.

3.3.3. Nội dung

Khảo nghiệm tính phù hợp của các tiêu chí của từng nội dung và hệ thống câu hỏi để khảo sát thu thập thông tin làm cơ sở dữ liệu cho hoạt động đánh giá chương trình đào tạo tiên tiến tại Việt Nam.

3.3.4. Phương pháp khảo nghiệm: xây dựng phiếu xin ý kiến chuyên gia.

3.3.5. Công cụ khảo nghiệm

- Phiếu xin ý kiến các chuyên gia là cán bộ quản lý đảm bảo chất lượng của các trường đại học.

- Phiếu xin ý kiến chuyên gia là cán bộ, giảng viên tham gia giảng dạy ngành sư phạm âm nhạc, sư phạm mỹ thuật

3.3.6. Quy trình khảo nghiệm

Bước 1: Dự thảo bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo ngành sư phạm âm nhạc, sư phạm mỹ thuật trên cơ sở tham khảo bộ tiêu chuẩn trong và ngoài nước.

Bước 2: Xin ý kiến cán bộ quản lý và giảng viên trong lĩnh vực đào tạo nghệ thuật về bộ tiêu chí đề xuất.

Bước 3: Điều chỉnh bộ tiêu chí đánh giá chương trình (nếu có).

Bước 4: Đề xuất Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo ngành sư phạm âm nhạc, sư phạm mỹ thuật tại Việt Nam.

Bước 5: Thí điểm tự đánh giá chương trình theo bộ tiêu chí đã xây dựng.

3.3.7. Kết quả khảo nghiệm

3.3.7.1. Kết quả khảo nghiệm về mức độ phù hợp

Qua bảng số liệu cho thấy, các khách thể khảo sát đánh giá cao về tính phù hợp của các nội dung đánh giá chất lượng đào tạo ngành sư phạm âm nhạc, mỹ thuật bao gồm 31 tiêu chí với $\bar{X} = 2.59$. Trong các nội dung, mức độ phù hợp được đánh giá từ cao đến thấp như sau: Hoạt động dạy và học, Người học, Đội ngũ giảng viên, Chương trình đào tạo, Hoạt động KHCN&HTQT, Cơ sở vật chất và trang thiết bị, Các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Các nội dung được đánh giá cao nhất về tính phù hợp bao gồm: Nội dung CTĐT, Chất lượng của đội ngũ giảng viên, Trách nhiệm của người giảng viên, Kết quả đầu ra của người học, Phòng làm việc, phòng học và phòng thực hành nghệ thuật, Tài nguyên Máy tính, Bảo trì và nâng cấp thiết bị, Phục vụ cộng đồng trong các hoạt động biểu diễn và sáng tạo nghệ thuật, Công bố Khoa học và công nghệ.

Các nội dung được đánh giá thấp hơn về tính phù hợp: Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên, Tuyển dụng đội ngũ giảng viên, Phục vụ cộng đồng trong các hoạt động tình nguyện và từ thiện, Cơ sở vật chất phục vụ ngoài giờ học của sinh viên, Thu chi từ hoạt động khoa học và sản phẩm sáng tạo nghệ thuật, Đánh giá CTĐT, Phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực tư vấn, khuyến nghị chính sách giáo dục nghệ thuật.

3.3.7.1. Kết quả khảo nghiệm về tính khách quan và độ tin cậy

Các khách thể khảo sát đánh giá cao về tính khách quan và độ tin cậy các nội dung đánh giá chất lượng đào tạo ngành sư phạm âm nhạc, mỹ thuật bao gồm 31 tiêu chí với $\bar{X} = 2.60$. Trong các nội dung, mức độ phù hợp được đánh giá từ cao đến thấp như sau: Chương trình đào tạo, Hoạt động dạy và học, Đội ngũ giảng viên, Hoạt động KHCN&HTQT, Cơ sở vật chất và trang thiết bị, Người học, Các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Các nội dung được đánh giá cao nhất về tính khách quan và độ tin cậy bao gồm: Mục tiêu, chuẩn đầu ra, Nội dung CTĐT, Đề cương học phần, Chất lượng của đội ngũ giảng viên, Trách nhiệm của người giảng viên, Tư vấn, hỗ trợ và định hướng nghề nghiệp, Tổ chức hoạt động dạy học, Phòng làm việc, phòng học và phòng thực hành nghệ thuật, Hướng dẫn sử dụng phòng thực hành nghệ thuật. Tài nguyên Máy tính, Bảo trì và nâng cấp thiết bị, Phục vụ cộng đồng trong các hoạt động biểu diễn và sáng tạo nghệ thuật, Nghiên cứu Khoa học, Công bố Khoa học và công nghệ.

Các nội dung được đánh giá thấp hơn về tính khách quan và độ tin cậy bao gồm: Tuyển dụng đội ngũ giảng viên, Kết quả đầu ra, Dịch vụ thư viện, Cơ sở vật chất phục vụ ngoài giờ học của sinh viên, Thu chi từ hoạt động khoa học và sản phẩm sáng tạo nghệ thuật, Đánh giá CTĐT, Phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực tư vấn, khuyến nghị chính sách giáo dục nghệ thuật, Phục vụ cộng đồng trong các hoạt động tình nguyện và từ thiện

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Để xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng giáo viên nghệ thuật, trên cơ sở nghiên cứu tư liệu của các tác giả trong và ngoài nước, đề tài đã trình bày và làm sáng tỏ các khái niệm cơ bản có liên quan: đánh giá, chất lượng đào tạo, đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học, giáo viên nghệ thuật. Nhóm nghiên cứu đã nghiên cứu và lựa chọn các bộ chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo được áp dụng ở Việt Nam và của khối ngành sư phạm phù hợp với chương trình đào tạo giáo viên nghệ thuật; tìm hiểu định hướng đổi mới của Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, đáp ứng nguồn nhân lực giáo viên Âm nhạc, Mỹ thuật cho giáo dục phổ thông.

2. Kiến nghị

2.1. Với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhóm nghiên cứu mong muốn Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, đánh giá kết quả nghiên cứu của đề khuyến khích các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật sử dụng đề tự đánh giá chất lượng đào tạo nội bộ, rút kinh nghiệm qua thực tế, tiếp tục hoàn thiện tiến tới chính thức ban hành bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo ngành sư phạm âm nhạc, mỹ thuật ở Việt Nam.

2.2. Với các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật

Các nội dung đánh giá chất lượng đào tạo sư phạm âm nhạc, mỹ thuật ở Việt Nam là một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, nhóm nghiên cứu rất mong đây là những gợi ý để các cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật xem xét, sử dụng bộ tiêu chí này trong việc tự đánh giá chất lượng đào tạo ngành sư phạm âm nhạc, mỹ thuật phát huy những ưu điểm của chương trình, hạn chế và có kế hoạch khắc phục những tồn tại

Đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng mạng lưới đảm bảo chất lượng khối các trường đào tạo sư phạm nghệ thuật.

2.3. Với Trường ĐHSP Nghệ thuật TW

Triển khai thí điểm bộ công cụ đánh giá tự đánh giá chất lượng đào tạo ngành sư phạm âm nhạc, mỹ thuật sau khi đã hoàn thiện.